

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

LỖI SỬ DỤNG HƯ TỪ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC HỌC TIẾNG VIỆT LƯU HUYỀN TRANG*

TÓM TẮT: Bài viết tìm hiểu, nghiên cứu lỗi sử dụng hư từ của người học Trung Quốc học tiếng Việt thông qua việc tiến hành khảo sát 150 bài kiểm tra viết của sinh viên Trung Quốc trình độ Sơ cấp và Trung cấp đang học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy, người Trung Quốc thường xuyên mắc lỗi sử dụng hư từ và hình thức mắc lỗi tương đối đa dạng. Trên cơ sở khái niệm hư từ và từ loại trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (UBKHXHVN, 1983) và khung phân tích lỗi của Pit Corder (1967; 1981), chúng tôi nhận diện - miêu tả - giải thích lỗi sử dụng hư từ bằng cách đối chiếu các cặp câu “sai - đúng” và phân chia thành bốn tiểu loại lỗi. Tổng số lỗi về hư từ của người Trung Quốc thu được qua khảo sát là 252 lỗi, trong đó, lỗi sử dụng sai hư từ: 131 lỗi (51,98%), lỗi dùng thừa hư từ: 76 lỗi (30,16%), lỗi thiếu hư từ: 38 lỗi (15,08%) và lỗi tổng hợp: 7 lỗi (2,78%). Qua bài viết, chúng tôi hi vọng góp phần giúp các nhà nghiên cứu, các giáo viên giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ hiệu hơn về lỗi sử dụng hư từ của người Trung Quốc, từ đó, tìm ra các biện pháp khắc phục loại lỗi này.

TỪ KHOA: hư từ tiếng Việt; lỗi hư từ của người Trung Quốc; lỗi ngữ pháp; phân tích lỗi.

NHẬN BÀI: 17/08/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/10/2025

1. Mở đầu

Trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt, hư từ giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc biểu thị quan hệ ngữ pháp, tổ chức câu và diễn ngôn, cũng như thể hiện sắc thái tình thái trong giao tiếp. Theo cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983): Khác với thực từ, hư từ có giá trị lớn trong việc cấu tạo ngữ hoặc để biểu thị quan hệ cú pháp [tr.68]. Chính vì vậy, việc sử dụng đúng hư từ là một yêu cầu cốt lõi để người học tiếng Việt đạt đến mức độ chính xác và tự nhiên trong diễn đạt.

Đối với người Trung Quốc học tiếng Việt, hư từ là một trong những mảng kiến thức khó tiếp thu và dễ mắc lỗi. Người học thường xuyên nhầm lẫn, bỏ sót hoặc dùng thừa hư từ. Điều này dẫn đến hiện tượng diễn đạt thiếu chuẩn mực, làm giảm hiệu quả giao tiếp. Thực tiễn giảng dạy tiếng Việt cho sinh viên Trung Quốc tại Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Hà Nội cho thấy, lỗi liên quan đến hư từ luôn chiếm tỉ lệ đáng kể trong các bài viết, bài kiểm tra và sản phẩm ngôn ngữ của người học.

Bài viết này hướng đến mục đích: (i) nhận diện và phân loại các lỗi sử dụng hư từ phổ biến của người Trung Quốc học tiếng Việt; (ii) phân tích nguyên nhân của các lỗi này từ góc độ giao thoa ngôn ngữ, chiến lược học tập và các yếu tố khác. Ngữ liệu khảo sát gồm 150 bài viết tự luận của sinh viên Trung Quốc trình độ A1-B2 đang học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Hà Nội.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Lỗi ngữ pháp của người nước ngoài học tiếng Việt đã được đông đảo các chuyên gia quan tâm và nghiên cứu từ nhiều năm trước. Nguyễn Thiện Nam (2000) trong luận án "*Khảo sát lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người nước ngoài*" đã trình bày một cách hệ thống khung lý thuyết phân tích lỗi tiếng Việt dựa trên lý thuyết của Pit Corder. Tác giả phân loại lỗi thành hai nhóm: lỗi tự ngữ đích và lỗi giao thoa, đồng thời chỉ ra bốn nguyên nhân chính: chuyển di, vượt tuyến, chiến lược giao tiếp và chuyển di giảng dạy. Tiếp đó, Nguyễn Linh Chi (2008) mở rộng hướng nghiên cứu này trên đối tượng người nói tiếng Anh, phân tích lỗi từ vựng và ngữ pháp, trong đó lỗi hư từ chiếm tỉ lệ cao và chủ yếu là lỗi giao thoa. Các nghiên cứu sau như nghiên cứu của Đinh Lê Huyền Trâm (2013) về sinh viên Lào và Campuchia học tiếng Việt tiếp tục khẳng định rằng lỗi ngữ pháp, đặc biệt là lỗi hư từ, xuất hiện phổ biến và chịu ảnh hưởng mạnh của tiếng mẹ đẻ.

*Trường Đại học Hà Nội; Email: tranglh@hanu.edu.vn

Về lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người Trung Quốc, đáng chú ý là luận văn của Vũ Hoàng Phương Loan (2015) khi tiến hành khảo sát lỗi ngữ pháp của sinh viên Trung Quốc tại các trường đại học ở Hà Nội. Tác giả phân chia lỗi ngữ pháp thành hai nhóm chính: lỗi hư từ và lỗi trật tự từ/ ngữ đoạn. Kết quả cho thấy lỗi hư từ xuất hiện với tần suất cao, đặc biệt là các hư từ trong đoạn ngữ động từ như *đều, cũng, vẫn, đã, đang, sắp, sẽ, rất, lắm,...* Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do ảnh hưởng giao thoa từ tiếng Trung, chuyển di giảng dạy và vượt tuyến.

Nhìn chung, các công trình trước đây đã phác họa bức tranh tương đối toàn diện về lỗi ngôn ngữ của người Trung Quốc học tiếng Việt. Tuy nhiên, lỗi sử dụng hư từ - một trong những đặc điểm nổi bật phản ánh sự khác biệt về cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa giữa hai ngôn ngữ - vẫn chưa được nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống và định lượng rõ ràng. Bài viết này nhằm kế thừa và mở rộng hướng nghiên cứu đó, tập trung phân tích các lỗi sử dụng hư từ của người học Trung Quốc trên cơ sở dữ liệu khảo sát thực tế.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Khái niệm “lỗi” và phân tích lỗi

Bài viết sử dụng định nghĩa chung về lỗi trong “*Từ điển ngôn ngữ học ứng dụng Longman*” (*Longman Dictionary of Applied Linguistics*) của : “Lỗi là sự sai lệch rõ ràng so với ngữ pháp chuẩn của người bản ngữ, phản ánh năng lực ngôn ngữ trung gian (interlanguage competence) của người học.” [tr.127].

Pit Corder, nhà nghiên cứu hàng đầu về lỗi lưu ý, cần phân biệt rõ “lỗi” (erro) và “lầm” (mistake). Ông đề xuất cách phân biệt hai hiện tượng này dựa vào “tính hệ thống” của nó. “Lầm” (mistake) thường mang tính tình huống, ngẫu nhiên, người học có thể tự sửa khi chú ý, còn “lỗi” là sự sai lệch mang tính hệ thống trong quá trình sử dụng ngoại ngữ. Cũng theo Corder (1967), lỗi chính là bằng chứng quan trọng cho thấy người học đang vận dụng một hệ thống ngôn ngữ trung gian riêng biệt, khác với cả ngôn ngữ mẹ đẻ lẫn ngôn ngữ đích. Do đó, phân tích lỗi không chỉ giúp phát hiện những điểm yếu của người học, mà còn cung cấp thông tin về cơ chế tiếp thu và xây dựng ngôn ngữ của họ.

Pit Corder (1981) cũng chỉ ra những ý nghĩa tích cực của việc phân tích lỗi đối với cả người học, người dạy và các nhà nghiên cứu. Cụ thể:

- Đối với giáo viên: bằng việc phân tích có hệ thống các lỗi của người học, người giáo viên sẽ hiểu được người học đã tiến bộ như thế nào và cần học những gì để đến được mục tiêu đề ra.

- Đối với các nhà nghiên cứu: lỗi cung cấp cho các nhà nghiên cứu các bằng chứng về cách mà ngôn ngữ được học hoặc tiếp thu, các chiến lược hoặc quy trình mà người học sử dụng trong quá trình khám phá ngôn ngữ của mình.

- Đối với bản thân người học: “lỗi” được xem như một cách để người học kiểm chứng được các giả thuyết của mình về ngôn ngữ đang học là đúng hay sai, và từ đó việc mắc lỗi được coi như là một chiến lược học ngôn ngữ được cả trẻ em học tiếng mẹ đẻ và người học ngôn ngữ thứ hai sử dụng.

Tiến trình phân tích lỗi thường trải qua ba giai đoạn: xác định lỗi, miêu tả lỗi và giải thích lỗi.

- *Xác định lỗi*: Corder (1967) phân biệt *sai tiềm tàng* (covertly idiosyncratic) và *sai lộ rõ* (overtly idiosyncratic). Sai tiềm tàng là những trường hợp đúng hình thức nhưng sai về ý nghĩa/ ngữ cảnh; sai lộ rõ là những trường hợp sai ngay ở bề mặt cấu trúc. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành xác định lỗi bằng cách đối chiếu câu của người học với cách diễn đạt chuẩn của người bản ngữ, từ đó tạo ra cặp câu “câu sai - câu đúng” làm dữ liệu phân tích.

- *Miêu tả lỗi*: Các cặp câu thu được sẽ được miêu tả, so sánh (giữa trường hợp sai của người học và cách diễn đạt đúng của người bản ngữ) để nhận diện những điểm sai khác trong ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp.

- *Giải thích lỗi*: Ở giai đoạn này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu để chỉ ra các nguyên nhân gây lỗi. Nguyên nhân lỗi có thể xuất phát từ năm yếu tố: chuyển di ngôn ngữ, chiến lược giao tiếp, chiến lược học tập, vượt tuyến và ảnh hưởng từ cách giảng dạy.

Về phân loại lỗi, có nhiều cách phân loại lỗi khác nhau, tuy nhiên trong bài viết này, chúng tôi phân chia lỗi sử dụng hư từ của người Trung Quốc thành bốn tiểu loại lỗi: lỗi dùng sai hư từ, lỗi dùng thừa hư từ, lỗi thiếu hư từ và lỗi tổng hợp.

3.2. Hư từ tiếng Việt

Hư từ là những từ có “nghĩa hư”, loại nghĩa mà không thể nhờ nó làm sự liên hệ với sự vật, hiện tượng [Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1983, Ngữ pháp tiếng Việt, tr.68]. Nói “nghĩa hư” là nói đến vai trò ngữ pháp của hư từ. Hư từ được dùng với hai vai trò ngữ pháp như sau:

- để cùng với thực từ cấu tạo ngữ, trong đó thực từ được bổ sung các nghĩa ngữ pháp; ví dụ: nghĩa thời gian (*xe đã chạy*), nghĩa mức độ (*sách rất đắt*)...

- để biểu thị quan hệ cú pháp; ví dụ: quan hệ liên hợp (*tôi và anh ấy*), quan hệ hạn định (*sách của tôi*)...

Theo cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học Xã Hội Việt Nam (1983), từ loại tiếng Việt có thể phân thành tám loại, bao gồm: (1) Danh từ, (2) Động từ, (3) Tính từ, (4) Đại từ, (5) Phụ từ, (6) Kết từ, (7) Trợ từ và (8) Cảm từ. Trong đó, phụ từ và kết từ là hai tiểu loại của hư từ.

a. Phụ từ

Phụ từ có thể phân thành các tiểu loại sau đây:

- *Phụ từ thời gian* dùng để biểu thị các nghĩa ngữ pháp về thời gian. Ví dụ: *đã, sẽ, đang, sắp, mới, vừa mới, rồi, ...*

- *Phụ từ mức độ* dùng để biểu thị nghĩa ngữ pháp về mức độ. Ví dụ: *rất, quá, lắm, hơi, khá, cực kỳ, ...*

- *Phụ từ so sánh* dùng để chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất diễn ra qua so sánh trong những điều kiện không gian, thời gian nhất định của một hoàn cảnh. Ví dụ: *vẫn, còn, cũng, mãi, luôn luôn, thường xuyên, liên tục, liên tiếp, không ngừng, ...*

- *Phụ từ khẳng định, phủ định* dùng để biểu thị nghĩa ngữ pháp khẳng định hoặc phủ định. Phụ từ phủ định: *không, chẳng, chưa, ...* (ví dụ: *không học, chẳng thích, chưa đi, ...*). Phụ từ khẳng định: *có*. Với nghĩa khẳng định, trong trường hợp bình thường có thể không dùng phụ từ “*có*”, dùng “*có*” khi muốn nhấn mạnh, ví dụ: *Anh ấy đến - Anh ấy có đến* (khẳng định nhấn mạnh).

- *Phụ từ mệnh lệnh* dùng để biểu thị ý sai khiến, mời mọc, khuyên bảo, ngăn cấm. Ví dụ: *hãy, nên, chớ, đừng, cần, phải, ...*

b. Kết từ

Kết từ bao gồm hai tiểu loại là *kết từ chính phụ* và *kết từ liên hợp*.

- *Kết từ chính phụ* dùng để biểu thị quan hệ chính phụ. Ví dụ: *do, để, bởi vì, vì, tại, của, mà, đối với, từ, ...*

- *Kết từ liên hợp* dùng để biểu thị quan hệ liên hợp. Ví dụ: *và, với, hoặc, hay, song, thì, ...* hoặc các cặp kết từ liên hợp: *vì... nên; nếu ... thì; tuy... nhưng; vừa... vừa; không những... mà còn; ...*

4. Nội dung

4.1. Đối tượng và phạm vi khảo sát

Chúng tôi tiến hành khảo sát trên 150 bài kiểm tra viết của người Trung Quốc trình độ Sơ cấp (A1, A2) và Trung Cấp (B1, B2) học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Hà Nội. Các bài kiểm tra dạng tự luận, viết đoạn văn/ viết thư/ viết hội thoại giả định cho ngữ cảnh gợi ý, ... độ dài từ 200 đến 500 chữ. Các chủ đề ở trình độ Sơ cấp là: gia đình, sở thích, giao thông, thời tiết, du lịch, sức khỏe, mua sắm, thăm hỏi, ...; các chủ đề ở trình độ Trung cấp là: mặt trái của mạng xã hội, vấn đề bất bình đẳng giới, mua sắm trực tuyến, công nghệ thông tin, áp lực cuộc sống, ...

4.2. Kết quả khảo sát

Tiến hành khảo sát 150 bài kiểm tra viết của 150 sinh viên Trung Quốc trình độ A1 - B2 đang học tại Khoa Việt Nam học, chúng tôi thu được 252 lỗi sử dụng hư từ. Sau đó, chúng tôi phân loại lỗi sử dụng hư từ thành 04 tiểu loại: Lỗi sử dụng sai hư từ, lỗi dùng thừa hư từ, lỗi thiếu hư từ và lỗi tổng hợp (vừa thiếu vừa sai, vừa thừa vừa thiếu, ... tức mắc hai lỗi trở lên). Dưới đây là bảng thống kê số lỗi và tỉ lệ của các tiểu lỗi.

Bảng 1. Thống kê các loại lỗi sử dụng hư từ của người Trung Quốc học tiếng Việt

Loại lỗi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Lỗi sử dụng sai hư từ	131	51,98
Lỗi dùng thừa hư từ	76	30,16
Lỗi thiếu hư từ	38	15,08
Lỗi tổng hợp	7	2,78
Tổng	252	100

4.2.1. Lỗi dùng sai hư từ

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy người Trung Quốc mắc lỗi sai nhiều khi sử dụng các hư từ: cho, với, cũng, đều, lắm, quá, thì, và,... Dưới đây là một số trường hợp tiêu biểu:

a. Dùng sai “cho”

Xét các câu sai dưới đây:

(1) Chúng ta tập trung chơi điện thoại và hết thời gian cho làm việc khác.

Câu sửa: Chúng ta tập trung chơi điện thoại và không còn thời gian để làm việc khác.

(2) Tôi cho rằng, mạng xã hội có nhiều ưu điểm cho phát triển xã hội.

Câu sửa: Tôi cho rằng, mạng xã hội có nhiều ưu điểm để phát triển xã hội.

(3) Xe này khi hết điện sẽ tự động thông báo người phụ trách biết cho thay pin.

Câu sửa: Xe này khi hết điện sẽ tự động thông báo người phụ trách biết để thay pin.

Trong tiếng Việt, để diễn đạt mục đích, người nói có thể dùng “cho” hoặc “để”, song cách dùng này có sự phân biệt: “cho + tính từ” dùng biểu thị mục đích hướng tới trạng thái hoặc tính chất mong muốn.

Ví dụ: Em ăn cơm đi cho nóng.

Còn “để + động từ” dùng biểu thị mục đích hướng tới một hành động cụ thể.

Ví dụ: Tôi học tiếng Việt để làm việc.

Sự khác biệt này tuy rõ ràng đối với người bản ngữ, nhưng đối với người học tiếng Việt như một ngoại ngữ. Người học tiếng Trung Quốc đôi khi không nắm vững sự phân biệt này, dẫn đến việc dùng “cho” trước động từ thay vì “để”. Các ví dụ trên minh họa hiện tượng này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng ghi nhận lỗi dùng sai “cho” do nhầm lẫn với “đến” của người Trung Quốc, dưới đây là một số ví dụ:

(4) Tôi nghĩ điện thoại thông minh là một trong những thiết bị công nghệ thông minh ảnh hưởng lớn nhất cho cuộc sống của con người.

Câu sửa: Tôi nghĩ điện thoại thông minh là một trong những thiết bị công nghệ thông minh ảnh hưởng lớn nhất đến cuộc sống của con người.

(5) Bố mẹ hãy giúp con gửi lời chúc sức khỏe cho bà ngoại nhé.

Câu sửa: Bố mẹ hãy giúp con gửi lời chúc sức khỏe đến/tới bà ngoại nhé.

(6) Họ làm rất nhiều việc ảnh hưởng cho cuộc sống của tôi

Câu sửa: Họ làm rất nhiều việc ảnh hưởng đến cuộc sống của tôi.

Trong tiếng Việt, “cho” và “đến” đều có thể xuất hiện trong các cấu trúc liên quan tới đối tượng hoặc nơi chốn tiếp nhận tác động của hành động, nhưng chúng không thể thay thế cho nhau một cách tùy tiện, vì chức năng ngữ pháp và phạm vi nghĩa của chúng khác nhau. Khác biệt cốt lõi là ở chỗ: “đến” nhấn mạnh vào đích đến/ hướng tới, hàm ý sự di chuyển hoặc tác động trực tiếp vào đối tượng hoặc nơi chốn; còn “cho” nhấn mạnh vào đối tượng nhận hoặc hưởng lợi, không hàm ý hành động phải đi tới hoặc tác động trực tiếp theo hướng di chuyển.

Những ví dụ chúng tôi thu nhận được chỉ ra rằng người Trung Quốc học tiếng Việt có xu hướng sử dụng “cho” trong những trường hợp tiếng Việt yêu cầu “đến”, đặc biệt với các động từ chỉ sự tác

động trực tiếp (*ảnh hưởng, gửi, chuyển, thông báo*). Điều này làm câu văn mất tự nhiên hoặc sai nghĩa.

b. Dùng sai “cũng”, “đều”

Trong tiếng Việt, “cũng” và “đều” đều là phụ từ đứng trước động từ, nhưng chức năng và sắc thái nghĩa của chúng khác nhau. “Đều” được dùng để nhấn mạnh tính khái quát toàn bộ của chủ thể hoặc đối tượng được nói tới, đặc biệt trong những câu có ý bao quát tất cả các thành phần trong một tập hợp. Ngược lại, “cũng” chủ yếu biểu thị sự tương đồng hoặc bổ sung thêm thông tin trong so sánh hay liệt kê, thường không mang nghĩa bao quát toàn bộ. Việc dùng “cũng” thay cho “đều” trong các ngữ cảnh mang tính tổng quát dẫn đến lệch chuẩn ngữ pháp và làm giảm độ chính xác về ý nghĩa.

Ở lỗi dùng sai “cũng”, chúng tôi ghi nhận các lỗi sai như các ví dụ dưới đây:

(7) Đa số người Trung Quốc cũng rất thích ăn đậu phụ thối.

Câu sửa: Đa số người Trung Quốc đều rất thích ăn đậu phụ thối.

(8) Tất cả mọi người cũng yêu quý anh ấy.

Câu sửa: Tất cả mọi người đều yêu quý anh ấy.

(9) Phở bò giá rẻ bất ngờ, nên già trẻ lớn bé cũng thích.

Câu sửa: Phở bò giá rẻ bất ngờ, nên già trẻ lớn bé đều thích.

Ví dụ (7) mang nghĩa bao quát đối với nhóm “đa số người Trung Quốc”, nên phó từ “đều” là lựa chọn chính xác để nhấn mạnh rằng đặc điểm “thích ăn đậu phụ thối” đúng với toàn bộ nhóm này. Dùng “cũng” khiến câu mang sắc thái bổ sung, như thể đây là một đặc điểm thêm vào so với điều gì đó đã được nói trước, không phù hợp với ý định bao quát.

Ví dụ (8), “tất cả mọi người” là một phạm vi trọn vẹn, bao quát, nên cần dùng “đều” để thể hiện ý nghĩa toàn bộ. Sử dụng “cũng” trong trường hợp này làm câu chuyển sang sắc thái so sánh hoặc liệt kê, khiến ý nghĩa bao quát bị mờ đi.

Ví dụ (9), cụm “già trẻ lớn bé” là một tập hợp bao gồm mọi lứa tuổi, do đó “đều” là từ phù hợp để diễn đạt rằng tất cả các nhóm tuổi này cũng có chung đặc điểm “thích”. Dùng “cũng” sẽ làm câu thiên về ý bổ sung hơn là nhấn mạnh tính toàn bộ.

Ngoài việc dùng nhầm “cũng” thành “đều” thì chúng tôi nhận thấy, người Trung Quốc cũng mắc lỗi sử dụng nhầm “đều” thành “cũng”. Dưới đây là các ví dụ:

(10) Ở thời phong kiến, họ cho rằng phụ nữ yếu kém, cái gì đều không biết làm tốt được.

Câu sửa: Ở thời phong kiến, họ cho rằng phụ nữ yếu kém, cái gì cũng không biết làm tốt được.

(11) Sử dụng internet, chúng ta phải biết cái gì đúng cái gì sai, không được cái gì đều tin.

Câu sửa: Sử dụng internet, chúng ta phải biết cái gì đúng cái gì sai, không được cái gì cũng tin.

(12) Người lớn cũng như vậy, người lớn đều chơi vào internet thì không muốn đi làm việc, đi kiếm tiền.

Câu sửa: Người lớn cũng như vậy, người lớn cũng chơi vào internet nên không muốn đi làm việc, đi kiếm tiền.

Ở ví dụ (10) và (11), cấu trúc ngữ pháp đúng chuẩn là: từ phẩm chỉ + cũng + động từ. Ở đây, “cái gì” được hiểu như một đại từ phẩm chỉ trong ngữ cảnh phủ định, và “cũng” mới là từ phù hợp để bổ sung, nhấn mạnh tính bao trùm trong ý phủ định. Dùng “đều” ở các trường hợp này, rõ ràng là sai lệch so với cách nói thông dụng. Vì vậy, ở hai ví dụ (10) và (11), cần sửa “đều” thành “cũng” để đảm bảo đúng ngữ pháp.

Ở ví dụ (12), về thứ hai đang bổ sung thông tin so sánh với một tình huống đã được nêu trước, nên dùng “cũng” mới đúng chức năng biểu thị sự tương đồng. Việc dùng “đều” khiến câu chuyển nghĩa sang khái quát hóa toàn bộ nhóm “người lớn”, không phù hợp với ngữ cảnh.

Đáng lưu ý là tiếng Trung cũng có các từ tương ứng để biểu đạt nghĩa “cũng” - 也 và “đều” - 都, tuy nhiên có thể do người học không phân biệt rõ sự khác biệt của hai từ này dẫn đến nhầm lẫn, từ đó mắc những lỗi sai như các trường hợp kể trên.

c. Dùng sai “còn”, “và”

Trong tiếng Việt, “và” và “còn” đều có thể xuất hiện trong câu ghép hoặc trong cụm liệt kê, nhưng chức năng ngữ pháp và sắc thái ý nghĩa của chúng khác nhau. Theo *Ngữ pháp tiếng Việt* (UBKHXHVN, 1983), “và” là liên từ đẳng lập, dùng để nối các thành tố có quan hệ bổ sung, tương đồng hoặc liệt kê một cách trung hòa, không hàm ý so sánh; “còn” ngoài vai trò là trạng từ và động từ, khi dùng làm liên từ thường biểu thị quan hệ đối lập, so sánh hoặc chuyển ý giữa hai thành tố hoặc hai mệnh đề. Việc sử dụng “còn” thay “và” trong những ngữ cảnh liệt kê thuần túy dẫn đến sự sai lệch về nghĩa, khiến câu văn trở nên thiếu tự nhiên, bị hiểu sai.

Dưới đây là những ví dụ sai do nhầm lẫn “còn” và “và” của người học Trung Quốc:

(13) Tôi thích khiêu vũ, còn bơi.

Câu sửa: Tôi thích khiêu vũ và bơi.

(14) Nói chung, trong cuộc sống của con người, điện thoại rất tiện lợi, còn có rất nhiều tiện ích cho con người, giúp con người càng ngày càng hạnh phúc.

Câu sửa: Nói chung, trong cuộc sống của con người, điện thoại rất tiện lợi và có rất nhiều tiện ích cho con người, giúp con người càng ngày càng hạnh phúc.

(15) Nhà tôi có bố mẹ tôi và em tôi còn tôi.

Câu sửa: Nhà tôi có bố mẹ, em tôi và tôi.

Từ các ví dụ trên có thể thấy, lỗi chủ yếu nằm ở việc dùng “còn” trong các quan hệ liệt kê thuần túy vốn đòi hỏi liên từ “và”. Sự thay thế này làm biến đổi ý nghĩa của câu, phá vỡ quan hệ đồng đẳng giữa các thành tố, và trong nhiều trường hợp gây ra hiểu lầm về quan hệ so sánh hoặc đối lập giữa chúng.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng thu nhận được những lỗi dùng sai “và” như sau:

(16) Dùng điện thoại không chỉ mất thời gian và có hại cho sức khỏe.

Câu sửa: Dùng điện thoại không chỉ mất thời gian mà còn có hại cho sức khỏe.

(17) Bố tôi thích câu cá, mẹ tôi thích đọc sách, và tôi thích đi bơi.

Câu sửa: Bố tôi thích câu cá, mẹ tôi thích đọc sách, còn tôi thích đi bơi.

d. Dùng sai những hư từ khác

Ngoài các trường hợp đã trình bày phía trên, trong khảo sát, chúng tôi cũng thu nhận những lỗi sử dụng sai những hư từ khác của người Trung Quốc học tiếng Việt như sau:

- Dùng sai “thì”, ví dụ:

(18) (Những người trẻ) sử dụng mạng xã hội quá nhiều thì không thích giao tiếp với người khác.

Câu sửa: Những người trẻ sử dụng mạng xã hội quá nhiều nên không thích giao tiếp với người khác.

(19) Do người dân nhìn thông tin trên internet thì không muốn nhìn sách.

Câu sửa: Do người dân xem thông tin trên internet nên không muốn đọc sách.

Các ví dụ trên đều mắc lỗi dùng sai quan hệ từ “thì” thay cho “nên” trong câu biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả.

- Dùng sai “với”, ví dụ:

(20) Chúng ta không nên phụ thuộc với mạng xã hội.

Câu sửa: Chúng ta không nên phụ thuộc vào mạng xã hội.

(21) Ai có năng lực tốt thì lương sẽ cao hơn chứ không biệt với giới.

Câu sửa: Ai có năng lực tốt thì lương sẽ cao hơn chứ không biệt về giới.

(22) Ngoài ra còn có một số người sống phụ thuộc với internet.

Câu sửa: Ngoài ra còn có một số người sống phụ thuộc vào internet.

(23) Tôi đi du lịch với tiền của công ty.

Câu sửa: Tôi đi du lịch bằng tiền của công ty.

- Dùng sai “đến”, ví dụ:

(24) Tôi có thể dịch câu này từ tiếng Trung đến tiếng Nhật.

Câu sửa: Tôi có thể dịch câu này từ tiếng Trung sang tiếng Nhật.

(25) Anh có thể dịch câu này từ tiếng Việt đến tiếng Anh.

Câu sửa: Anh có thể dịch câu này từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

(26) Nam giới có nhiều thời gian đến công việc.

Câu sửa: Nam giới có nhiều thời gian cho công việc.

(27) Tin tức giả giống như bệnh độc lây lan trên mạng. Nếu cứ tiếp xúc đến tin tức đó, dễ gây ra bất ổn.

Câu sửa: Tin tức giả giống như virus lây lan trên mạng. Nếu cứ tiếp xúc với những tin tức đó, con người có thể gánh hậu quả.

4.2.2. Lỗi dùng thừa hư từ

a. Dùng thừa “của”

Xét các ví dụ sau:

(28) Mạng xã hội của hiện nay rất tiện lợi.

Câu sửa: Mạng xã hội hiện nay rất tiện lợi.

(29) Ở đây, mình có thể kết rất nhiều bạn bè của Việt Nam.

Câu sửa: Ở đây, mình có thể kết bạn với rất nhiều bạn Việt Nam.

(30) Mình sợ mình không thể giao lưu lưu loát với thầy giáo và bạn bè của Việt Nam.

Câu sửa: Mình sợ mình không thể giao lưu lưu loát với thầy cô giáo và bạn bè Việt Nam.

Hiện tượng này có thể lí giải từ ảnh hưởng của tiếng Hán. Trong tiếng Hán, “的” (*de*) là một trợ từ kết cấu có chức năng kết nối giữa thành phần định ngữ (bổ nghĩa cho danh từ trung tâm) và danh từ trung tâm. Nó bắt buộc xuất hiện ngay cả khi mối quan hệ định ngữ - trung tâm đã rõ ràng (trừ trường hợp chỉ quan hệ thân thuộc - bố tôi, mẹ tôi,... hoặc một số trường hợp đặc biệt khác). Trong đó, một trong những nghĩa cơ bản của “的” là biểu đạt ý sở hữu, tương đương “của” trong tiếng Việt, tuy nhiên, phạm vi sử dụng của “的” rộng hơn “của” rất nhiều. Người học Trung Quốc, khi chuyển từ tiếng Hán sang tiếng Việt, có xu hướng giữ nguyên “的” và dịch thành “của”, tạo nên lỗi dùng thừa này.

Chẳng hạn, câu *Mạng xã hội của hiện nay rất tiện lợi* (28) là kết quả của việc dịch nguyên cấu trúc 现在的社交网络 (*hiện nay - de - mạng xã hội*) trong tiếng Hán, nơi “的” sau “现在” (*hiện nay*) là bắt buộc. Tương tự, các câu *Ở đây, mình có thể kết rất nhiều bạn bè của Việt Nam* (29) và *Mình sợ mình không thể giao lưu lưu loát với thầy giáo và bạn bè của Việt Nam* (30) đều bắt nguồn từ cấu trúc 越南的朋友 (*Việt nam - de - bạn bè*) hoặc 越南的老师和朋友 (*Việt Nam - de - giáo viên và bạn bè*) trong tiếng Hán.

Như vậy, lỗi dùng thừa “của” phản ánh rõ nét tác động của chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt. Việc duy trì cơ học “的” thành “của” trong mọi quan hệ định ngữ khiến câu tiếng Việt mất đi sự chuẩn mực vốn có.

b. Dùng thừa “được”

Xét các ví dụ:

(31) Mạng xã hội cũng được giúp chúng ta học bài.

Câu sửa: Mạng xã hội cũng giúp chúng ta học tập.

(32) Anh ấy chơi game nên bố mẹ đã gọi anh ấy nhiều lần nhưng anh ấy vẫn không nghe điện thoại được.

Câu sửa: Anh ấy chơi game nên mặc dù bố mẹ đã gọi nhiều lần nhưng anh ấy vẫn không nghe điện thoại.

Theo Nguyễn Văn Hiệp (2024), từ “được” trong tiếng Việt là một từ “lắm chuyện”, theo nghĩa nó được dùng ở nhiều vị trí trong câu, những chức năng và ngữ nghĩa khác nhau. [tr.85]. Khi kết hợp với động từ, “được” có thể đứng trước động từ chính chỉ sự cho phép (*được đi, được ăn, được chọn*) hoặc sau động từ chỉ khả năng (*ăn được, bơi được, đi được*), chỉ kết quả (*làm được, mua được*).

Câu *Mạng xã hội cũng được giúp chúng ta học bài* (140) có thể là kết quả của sự chuyển dịch từ cấu trúc tiếng Hán (社交网络也能帮助我们学习), trong đó 能帮助 (có thể giúp) được người học diễn đạt thành “được giúp”. Tuy nhiên, tiếng Việt tự nhiên chỉ cần nói *Mạng xã hội cũng giúp chúng ta học bài*. Ở đây, người học coi “được” là thành tố diễn tả ý “có thể”, tuy nhiên do hiểu biết chưa đầy đủ, cộng thêm ảnh hưởng của thói quen từ tiếng mẹ đẻ nên người học mắc lỗi dùng thừa như trên.

Ví dụ sai *Anh ấy chơi game nên bố mẹ đã gọi anh ấy nhiều lần nhưng anh ấy vẫn không nghe điện thoại được* thể hiện sự ảnh hưởng của tiếng Trung đến chiến lược học của người Trung Quốc. Trong đó, người học thường có xu hướng duy trì “được” như một yếu tố bắt buộc để đảm bảo nghĩa khả năng/ kết quả, dẫn đến việc chen “được” vào cả những vị trí tiếng Việt không dùng.

c. Dùng thừa “rồi”

Dưới đây là một số ví dụ cho lỗi dùng thừa “rồi” của người Trung Quốc:

(33) *Theo xã hội hiện nay ngày càng phát triển, internet đã được sử dụng rất lâu rồi.*

Câu sửa: *Cùng với sự phát triển của xã hội, internet đã được sử dụng từ rất lâu.*

(34) *Bây giờ tớ ở Việt Nam rất tốt, vì tớ đã làm quen rất nhiều bạn rồi ở đây.*

Câu sửa: *Bây giờ tớ ở Việt Nam rất tốt, vì tớ đã làm quen với rất nhiều bạn ở đây.*

Câu (33) được trích dẫn trong đoạn văn bình luận về mặt trái của mạng Internet; câu (34) được lấy từ bức thư gửi bạn thân. Ở các trường hợp này, “rồi” không đóng vai trò bổ sung nghĩa mà chỉ mang tính nhấn mạnh, điều này dễ bắt gặp trong giao tiếp khẩu ngữ hàng ngày, tuy nhiên, không phù hợp trong văn viết học thuật.

Ví dụ:

(35) *Giờ đây bảo hiểm y tế thì có thể giúp đỡ chúng tôi rồi.*

(36) *Bây giờ, người ta không sợ lãng phí rất nhiều thời gian đi mua đồ rồi.*

(37) *Điện thoại thông minh không chỉ gọi điện và xem thời gian rồi.*

Câu (35) dịch nguyên mẫu từ cấu trúc tiếng Hán 现在医疗保险可以帮助我们了, khi mà 了 “le” được dùng gần như bắt buộc để diễn đạt ý thay đổi, biến chuyển và có chức năng hoàn thiện câu. Trong khi đó, “rồi” ở trường hợp này là không cần thiết và khiến câu có phần khẩu ngữ. Cách diễn đạt đúng: *Giờ đây bảo hiểm y tế đã có thể giúp đỡ chúng tôi.*

Các câu (36) và (37) cũng tương tự, “rồi” ở đây phản ánh thói quen sử dụng “了” để kết thúc câu và biểu đạt ý thay đổi khi so sánh với tình hình trước đó. Tiếng Việt tự nhiên chỉ cần là: *Trước đây người ta mất nhiều thời gian đi mua đồ còn bây giờ thì không cần.* (câu 36); *Điện thoại trước đây chỉ dùng gọi điện và xem giờ còn điện thoại thông minh thì không chỉ như vậy* (câu 37).

d. Dùng thừa các hư từ khác

- Dùng thừa “thì”, ví dụ:

Ví dụ:

(38) *Buổi trưa, gia đình em luôn luôn đi ra ngoài thì ăn cơm.*

(39) *Đáng nhớ nhất của tôi thì là đi Hải Linh đảo.*

Nguyên nhân của loại lỗi này phần lớn xuất phát từ hai yếu tố. Thứ nhất, trong tiếng Trung, trật tự câu và ngữ khí thường được điều chỉnh bằng từ nhân “就” mà trong đa số trường hợp tương đương với “thì” của tiếng Việt, dẫn đến việc người học có xu hướng chen “thì” vào câu để tạo cảm giác tương tự khi nói tiếng Việt. Thứ hai, thói quen khẩu ngữ trong quá trình học và giao tiếp tiếng Việt khiến “thì” được sử dụng như một từ đệm để tổ chức thông tin và kết nối các phần trong câu, tuy nhiên, khi chuyển sang văn bản, cách dùng này trở nên dư thừa.

- Dùng thừa “với”, ví dụ:

(40) *Nghe tin mẹ ốm, nó liền đi về chăm sóc với mẹ.*

Câu sửa: *Nghe tin mẹ ốm, nó liền đi về chăm sóc mẹ.*

(41) *Tôi có thể làm việc với tôi thích.*

Câu sửa: *Tôi có thể làm việc tôi thích.*

(42) Họ quên với một điều là các thông tin trên mạng không qua điều tra và chọn kĩ.

Câu sửa: Họ quên một điều là các thông tin trên mạng không qua điều tra và chọn lọc.

Ở nhóm lỗi thêm “với”, nhiều trường hợp xuất hiện do người học muốn diễn đạt quan hệ đối tượng nhưng lại áp dụng máy móc, dẫn đến sự dư thừa.

- Dùng thừa “đã”, ví dụ:

(43) Khi tôi đã trẻ tôi thích đốt pháo hoa với những người hàng xóm của tôi.

(44) Khi chúng tôi đã gặp cô ấy, cô ấy đã 20 tuổi.

Đối với “đã”, người học thường sử dụng trong các mệnh đề chỉ thời điểm hoặc tình huống không cần thiết phải đánh dấu hành động đã hoàn thành, dẫn đến câu văn rườm rà. Ví dụ: *Khi tôi đã trẻ tôi thích đốt pháo hoa với những người hàng xóm của tôi* (43) - “đã” ở đây hoàn toàn không phù hợp, tiếng Việt tự nhiên sẽ là *Khi tôi (còn) trẻ, tôi thích đốt pháo hoa với những người hàng xóm của tôi*. Hoặc *Khi chúng tôi đã gặp cô ấy, cô ấy đã 20 tuổi* (44), “đã” trong mệnh đề đầu là dư thừa và không cần thiết. Câu này hoàn toàn có thể diễn đạt là: *Khi chúng tôi gặp cô ấy, cô ấy đã 20 tuổi*.

- Dùng thừa “sẽ”, ví dụ:

(45) Ngày mai chúng tôi sẽ gặp cô ấy sẽ thảo luận về vấn đề môi trường.

(46) Nếu bạn sẽ có thời gian, tôi sẽ mong đi du lịch với bạn.

Với “sẽ”, lỗi thường nằm ở chỗ người học chen hai lần hoặc dùng sai vị trí trong câu, tạo cảm giác lặp và thiếu mạch lạc. Ví dụ: *Ngày mai chúng tôi sẽ gặp cô ấy sẽ thảo luận về vấn đề môi trường* (45) - ở đây chỉ cần một “sẽ” đứng trước động từ chính, hoặc tách thành hai câu. Trường hợp *Nếu bạn sẽ có thời gian, tôi sẽ mong đi du lịch với bạn* (46) cũng sai, vì mệnh đề điều kiện trong tiếng Việt không dùng “sẽ” mà chỉ cần *Nếu bạn có thời gian, tôi mong đi du lịch với bạn*.

4.2.3. Lỗi thiếu hư từ của người Trung Quốc

a. Dùng thiếu “của”

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt* [UBKHXVN, 1983], “của” là kết từ dùng để biểu thị quan hệ chính phụ trong ngữ danh từ. [tr.91]. Mỗi quan hệ này là mỗi quan hệ sở hữu. Trong một số trường hợp “của” có thể lược bỏ (ví dụ: bố tôi, mẹ tôi, trường tôi,...). Tuy nhiên, cũng có những trường hợp “của” là bắt buộc để nối giữa yếu tố chỉ chủ thể, thuộc tính hoặc nguồn gốc với danh từ trung tâm khi mỗi quan hệ này không được biểu đạt bằng phương cách khác trong câu. Việc thiếu “của” ở những vị trí cần thiết có thể khiến câu trở nên mơ hồ hoặc sai về mặt ngữ pháp.

Dưới đây là một số ví dụ minh họa:

(47) Công ty ứng dụng bán thông tin cá nhân chúng ta cho người mua để làm việc xấu.

(48) Tin tức cá nhân chúng ta bị tiết lộ nhiều trên internet.

(49) Với sự phát triển xã hội, cuộc sống của nhân dân dần dần được cải thiện.

(50) Chúng tôi sẽ luôn luôn bảo vệ sức khỏe mình.

Việc bỏ “của” có thể không gây khó hiểu trong một số ngữ cảnh khẩu ngữ, nhưng trong văn bản viết, đây là lỗi ảnh hưởng đến tính mạch lạc và chuẩn mực của câu. Ngoài ra, nó còn có thể dẫn đến sự mơ hồ, đặc biệt khi cấu trúc câu phức tạp hoặc có nhiều thành phần bổ nghĩa.

b. Dùng thiếu “đến”

Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu:

(51) Sử dụng mạng xã hội quá mức dẫn việc giảm sức khỏe tâm lý, giảm khả năng tập trung và khả năng tương tác xã hội.

(52) Cuối cùng, trong xã hội, chúng ta phải quan tâm nhiều nữ giới.

Ví dụ (51), động từ “dẫn” khi mang nghĩa “gây ra” thường phải kết hợp với “đến” trước thành phần chỉ kết quả để đảm bảo tính liên kết. Vì vậy, trường hợp này nên diễn đạt thành: *dẫn đến việc giảm sức khỏe tâm lý*. Việc bỏ “đến” làm câu trở nên thiếu tự nhiên và gây cảm giác thiếu một mắt xích kết nối.

Ở ví dụ (52), “quan tâm” đi với đối tượng gián tiếp thường cần có “đến” để chỉ rõ phạm vi hoặc đối tượng của sự quan tâm: *quan tâm nhiều đến nữ giới*. Nếu bỏ “đến”, câu dễ bị hiểu nhầm thành “quan tâm” theo nghĩa “lo toan, chăm sóc trực tiếp”, khác với ý định ban đầu là “chú ý, lưu ý”.

Lỗi thiếu “đến” này có thể bắt nguồn từ ảnh hưởng của tiếng Hán, nơi các động từ tương ứng với “dẫn” (导致), “quan tâm” (关心) không cần thêm một hư từ tương tự “đến” để nối với thành tố chỉ kết quả hoặc đối tượng.

c. Dùng thiếu các hư từ khác

- Thiếu “ở”, ví dụ:

(53) *Phong cảnh đây rất đẹp.*

(54) *Giao thông Quế Lâm thuận tiện và nhanh chóng.*

Trong tiếng Việt, “ở” thường được dùng như một kết từ chính phụ biểu thị nghĩa nơi chốn [43, 267], đánh dấu quan hệ định vị. Việc bỏ “ở” khiến câu văn trở nên thiếu tự nhiên, đặc biệt trong văn viết.

Hai ví dụ trên, để xác định quan hệ định vị, cần thêm “ở”. Các ví dụ (209) và (210) nên sửa lại lần lượt là:

Phong cảnh ở đây rất đẹp.

Giao thông ở Quế Lâm thuận tiện và nhanh chóng.

- Thiếu “với”, ví dụ:

(55) *Chúng ta không nên đối xử con trai và con gái khác nhau.*

Câu sửa: Chúng ta không nên đối xử với con trai và con gái khác nhau.

(56) *Nếu bạn nhớ nhà, bạn có thể liên lạc người thân của mình bằng điện thoại.*

Câu sửa: Nếu bạn nhớ nhà, bạn có thể liên lạc với người thân của mình bằng điện thoại.

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt* (UBKHXHVN, 1983), “với” được sử dụng trong một động ngữ/ tính ngữ có chức năng biểu thị mối quan hệ nội tại (hoà hợp hay đối kháng). Trong cách dùng này, “với” là kết từ chính phụ. Vì vậy, nói “bắt tay với ai” khác với “bắt tay ai”, “trả lời với ai” khác với “trả lời ai”. [tr.165].

Chính vì vậy, việc thiếu “với” ở các ví dụ trên làm thay đổi quan hệ ngữ pháp và khiến câu trở nên thiếu trôi chảy.

4.2.4. Lỗi tổng hợp

Qua khảo sát, chúng tôi ghi nhận một số lỗi thuộc dạng tổng hợp, tức là trong cùng một câu, người Trung Quốc đồng thời mắc nhiều lỗi liên quan đến hư từ: vừa dùng thừa, thiếu, vừa dùng sai hư từ. Đặc điểm nổi bật của nhóm lỗi này là sự kết hợp đồng thời nhiều kiểu sai khiến câu văn trở nên rối, thiếu tự nhiên và khó hiểu hơn so với các lỗi đơn lẻ.

Dưới đây là một số ví dụ điển hình:

(57) *Hiện nay, xã hội càng ngày càng phát triển và tiến bộ mà vẫn tồn tại nhiều bất bình đẳng trong xã hội, ví dụ: thời gian làm việc nam giới và phụ nữ, tiền lương nam giới và nữ giới, ... (sai “mà”, thiếu “của”)*

Câu sửa: Hiện nay, xã hội càng ngày càng phát triển và tiến bộ nhưng vẫn tồn tại nhiều bất bình đẳng trong xã hội, ví dụ: thời gian làm việc của nam giới và phụ nữ, tiền lương của nam giới và nữ giới,

(58) *Sử dụng mạng xã hội vẫn còn có thể học thêm trên mạng, biết được các nước văn hóa và phong tục. (sai “vẫn còn” và thiếu “của”)*

Câu sửa: Sử dụng mạng xã hội cũng có thể học thêm trên mạng, biết được văn hóa và phong tục của các nước..

(59) *Hiện nay, điện thoại đang tiến bộ nhiều hơn, nó không những liên kết cuộc sống của người ta, cũng phong phú tinh thần lắm của người ta. (sai “cũng”, thừa “lắm”)*

Câu sửa: Hiện nay, điện thoại đang tiến bộ nhiều hơn, nó không những liên kết cuộc sống của chúng ta mà còn làm phong phú tinh thần của chúng ta.

(60) *Cần chú ý tạo nhiều cơ hội phát triển thanh niên của nông thôn. (thiếu “cho”, sai “của”)*

Câu sửa: Cần chú ý tạo nhiều cơ hội phát triển cho thanh niên ở nông thôn.

(61) *Nếu bạn sẽ đi ra ngoài chơi không nhớ được mang máy điện thoại của mình thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn. (Thừa “sẽ”, thừa “được”, thiếu “mà”)*

Câu sửa: Nếu bạn đi ra ngoài chơi mà không nhớ mang máy điện thoại thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Những lỗi tổng hợp trên cho thấy người Trung Quốc khi sử dụng tiếng Việt không chỉ gặp khó khăn trong việc lựa chọn hư từ đúng nghĩa, mà còn có xu hướng kết hợp nhiều hư từ sai cùng lúc. Nguyên nhân có thể xuất phát từ:

- Ảnh hưởng của cấu trúc tiếng Trung, vốn ít sử dụng hư từ ở một số vị trí cú pháp mà tiếng Việt coi là bắt buộc.

- Xu hướng dịch thẳng từng thành phần từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt, dẫn đến vừa thừa vừa thiếu.

- Thói quen “gia cố” ý nghĩa bằng cách thêm nhiều yếu tố, khiến câu văn trở nên dư thừa hoặc không tự nhiên.

Như vậy, lỗi tổng hợp phản ánh rõ nét sự giao thoa ngôn ngữ và chiến lược sử dụng tiếng Việt chưa ổn định của người Trung Quốc.

4. Kết luận

Thông qua khảo sát, chúng ta có thể nhận thấy, lỗi sử dụng hư từ là một trong những lỗi phổ biến của người Trung Quốc khi học tiếng Việt. Trong đó, lỗi sử dụng sai hư từ chiếm tỉ lệ nhiều nhất (xấp xỉ 52%), sau đó lần lượt là lỗi dùng thừa, thiếu và tổng hợp. Ngoài các lỗi giao thoa ngôn ngữ thì các nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng hư từ của người Trung Quốc có thể đến từ chiến lược học, chiến lược giao tiếp và năng lực của người học. Đáng chú ý, một số hư từ có hình thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Trung nhưng người học vẫn vận dụng sai (trường hợp của “đều”, “cũng”). Điều này bắt nguồn từ việc người học chưa lĩnh hội đầy đủ kiến thức về hư từ hoặc bị hiểu lầm, nhầm lẫn giữa các hư từ. Chính vì vậy, người giáo viên ngoài việc quan tâm đến giao thoa ngôn ngữ trong dạy học còn cần chú ý nhấn mạnh ràng buộc kết hợp và sắc thái ngữ dụng của hư từ qua các bài tập đối chiếu, bài tập theo tình huống, và phản hồi tập trung vào những cụm kết hợp điển hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Linh Chi (2009), *Lỗi ngôn ngữ của người nước ngoài học tiếng Việt (trên tư liệu lỗi từ vựng, ngữ pháp của người Anh, Mỹ)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
3. Nguyễn Văn Hiệp (2025), “Một số vấn đề ngôn ngữ học xung quanh từ “được trong tiếng Việt”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, Nxb Thế giới, 85-97.
4. Vũ Hoàng Phương Loan (2015), *Khảo sát lỗi ngữ pháp trong sử dụng tiếng Việt của sinh viên Trung Quốc tại một số trường Đại học ở Hà Nội*, Trường ĐHKHXHNV, ĐHQGHN.
5. Nguyễn Thiện Nam (2000), *Khảo sát lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người nước ngoài và những vấn đề liên quan*, Luận án Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Hà Nội.
6. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Đinh Lê Huyền Trâm (2014), *Khảo sát lỗi từ vựng và ngữ pháp của sinh viên Lào và Campuchia học tiếng Việt tại trường Hữu Nghị 80*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Đại học Sư phạm, Hà Nội.
8. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

Tiếng Anh

10. S.P. Corder (1967), *The Significance of Learners' Errors*, International Review of Applied Linguistics in Language Teaching, 161-170.
11. S.P. Corder (1981), *Error Analysis and Interlanguage*, Oxford University Press.
12. J.C. Richards, J. Platt, H. Weber (1997), Longman Dictionary of Applied Linguistics, Longman.

Tiếng Trung

13. 刘月华 (2006) , *使用现代汉语语法* , 商务印书馆.
14. 孙德金 (2002) , *汉语语法教程* , 北京语言文化大学出版社.

Errors in the use of Vietnamese function words by Chinese learners

Abstract: This article investigates the errors in the use of Vietnamese function words made by Chinese learners through an analysis of 150 written tests collected from Chinese students at the Elementary and Intermediate levels studying Vietnamese at the Faculty of Vietnamese Studies, Hanoi University. The survey results indicate that Chinese learners frequently make errors in the use of Vietnamese function words, and the types of these errors are relatively diverse. Building on the notion of function words and Vietnamese word classes in *Ngữ pháp tiếng Việt* [UBKH XHVN, 1983] and on Corder's error-analysis framework [Corder 1967; 1981], we identify, describe, and explain function-word errors by contrasting paired "erroneous vs. corrected" sentences and classify them into four subtypes. The results reveal a total of 252 function word errors, including 131 cases of incorrect usage (51.98%), 76 cases of redundancy (30.16%), 38 cases of omission (15.08%), and 7 mixed errors (2.78%). It is hoped that this article will deepen researchers' and instructors' understanding of Chinese learners' difficulties in using Vietnamese function words and contribute to the development of more effective pedagogical strategies for addressing such errors.

Key words: Vietnamese function words; function word errors by Chinese learners; grammatical errors; error analysis.